

## CHƯƠNG VII

### TỔ CHỨC BẢO HIỂM XÃ HỘI

#### **Điều 106.** Tổ chức bảo hiểm xã hội

1. Tổ chức bảo hiểm xã hội là tổ chức sự nghiệp, có chức năng thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.

2. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của tổ chức bảo hiểm xã hội do Chính phủ quy định.

#### **Điều 107.** Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội

1. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội do Chính phủ thành lập, có trách nhiệm chỉ đạo và giám sát hoạt động của tổ chức bảo hiểm xã hội.

2. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội gồm đại diện Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, tổ chức bảo hiểm xã hội và một số thành viên khác do Chính phủ quy định.

3. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

4. Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội do Chính phủ quy định.

**Điều 108.** Nhiệm vụ của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội

1. Thẩm định kế hoạch hoạt động hằng năm, giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch của tổ chức bảo hiểm xã hội.

2. Quyết định hình thức đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội theo đề nghị của tổ chức bảo hiểm xã hội.

3. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, chiến lược phát triển của ngành, kiện toàn hệ thống tổ chức của tổ chức bảo hiểm xã hội, cơ chế quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội.

4. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh lãnh đạo của tổ chức bảo hiểm xã hội.

## **CHƯƠNG VIII**

### **THỦ TỤC THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI**

**Điều 109.** Sổ bảo hiểm xã hội

1. Sổ bảo hiểm xã hội được cấp đối với từng người lao động để theo dõi việc đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội và là cơ sở để giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này. Mẫu Sổ bảo hiểm xã hội do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

2. Sổ bảo hiểm xã hội sẽ được dần thay thế bằng thẻ bảo hiểm xã hội điện tử trong quá trình áp dụng

công nghệ thông tin vào quản lý bảo hiểm xã hội. Chính phủ quy định thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội khi sử dụng thẻ bảo hiểm xã hội điện tử.

### **Điều 110. Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội**

1. Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

a) Tờ khai cá nhân của người lao động theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định;

b) Danh sách người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc do người sử dụng lao động lập;

c) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hoạt động đối với người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội lần đầu; hợp đồng lao động đối với người sử dụng lao động là cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động.

2. Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là Tờ khai cá nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

3. Hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:

a) Tờ khai cá nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định;

b) Danh sách người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp do người sử dụng lao động lập.

### **Điều 111. Cấp Sổ bảo hiểm xã hội**

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc tuyển dụng, người sử dụng lao động nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 110 của Luật này.

2. Người lao động nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 110 của Luật này.

3. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm cấp sổ bảo hiểm xã hội trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm thất nghiệp; hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **Điều 112. Hồ sơ hưởng chế độ ốm đau**

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Giấy xác nhận nghỉ ốm đối với người lao động điều trị ngoại trú, giấy ra viện đối với người lao động điều trị nội trú tại cơ sở y tế, giấy ra viện hoặc phiếu hội chẩn của bệnh viện đối với người lao động mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

3. Xác nhận của người sử dụng lao động về điều kiện làm việc đối với người lao động làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc thường xuyên ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên.

4. Giấy xác nhận của người sử dụng lao động về thời gian nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau, kèm theo giấy khám bệnh của con đối với người lao động nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau.

5. Danh sách người nghỉ ốm và người nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau do người sử dụng lao động lập.

### **Điều 113. Hồ sơ hưởng chế độ thai sản**

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Bản sao giấy chứng sinh hoặc bản sao giấy khai sinh của con hoặc giấy chứng tử trong trường hợp sau khi sinh con mà con chết hoặc mẹ chết.

Trường hợp lao động nữ đi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu, người lao động thực hiện các biện pháp tránh thai phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền; nhận nuôi con nuôi dưới bốn tháng tuổi phải có chứng nhận theo quy định của pháp luật.

3. Xác nhận của người sử dụng lao động về điều kiện làm việc đối với người lao động làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc theo chế độ ba ca; làm việc thường xuyên ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên hoặc xác nhận của người sử dụng lao động đối với lao động nữ là người tàn tật.

4. Danh sách người hưởng chế độ thai sản do người sử dụng lao động lập.

### **Điều 114. Hồ sơ hưởng chế độ tai nạn lao động**

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Biên bản điều tra tai nạn lao động, trường hợp bị tai nạn giao thông được xác định là tai nạn lao động thì phải có thêm bản sao Biên bản tai nạn giao thông.

3. Giấy ra viện sau khi đã điều trị tai nạn lao động.

4. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa.

5. Văn bản đề nghị giải quyết chế độ tai nạn lao động.

**Điều 115.** Hồ sơ hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Biên bản đo đạc môi trường có yếu tố độc hại, trường hợp biên bản xác định cho nhiều người thì hồ sơ của mỗi người lao động có bản trích sao.

3. Giấy ra viện sau khi điều trị bệnh nghề nghiệp, trường hợp không điều trị tại bệnh viện thì phải có giấy khám bệnh nghề nghiệp.

4. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa.

5. Văn bản đề nghị giải quyết chế độ bệnh nghề nghiệp.

**Điều 116.** Hồ sơ hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe

1. Danh sách người đã hưởng chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà sức khoẻ còn yếu do người sử dụng lao động lập.

2. Văn bản đề nghị giải quyết trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ.

**Điều 117.** Giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau ốm đau, thai sản

1. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ có liên quan từ người lao động quy định tại Điều 112 và Điều 113 của Luật này, người sử dụng lao động có trách nhiệm giải quyết chế độ ốm đau, thai sản cho người lao động.

2. Hàng quý, người sử dụng lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ của những người lao động đã được giải quyết chế độ ốm đau, thai sản, trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại các điều 112, 113 và 116 của Luật này.

3. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm quyết toán trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp không quyết toán thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 118.** Giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại các điều 114, 115 và 116 của Luật này.

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 119.** Hồ sơ hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Quyết định nghỉ việc đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội; đơn đề nghị hưởng lương hưu đối với người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

3. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa đối với người nghỉ hưu theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

**Điều 120.** Hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Quyết định nghỉ việc trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 55; quyết định phục viên, xuất ngũ, thôi việc trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật này.

3. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật này.



4. Bản sao giấy tờ định cư ở nước ngoài trong trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 55 của Luật này.

5. Đơn đề nghị của người lao động trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 55 của Luật này.

**Điều 121.** Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội và người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm:

a) Sổ bảo hiểm xã hội;

b) Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết;

c) Tờ khai của thân nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định;

d) Biên bản điều tra tai nạn lao động, bệnh án điều trị bệnh nghề nghiệp trong trường hợp chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

2. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất của người đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên bao gồm:

a) Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết;

b) Tờ khai của thân nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

**Điều 122.** Giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần, chế độ tử tuất đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 119, Điều 120 và khoản 1 Điều 121 của Luật này.

2. Người lao động không còn quan hệ lao động thì trực tiếp nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 119 và Điều 120 của Luật này.

3. Thân nhân của người đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật này.

4. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với người hưởng lương hưu; mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp hưởng bảo hiểm xã hội một lần, chế độ tử tuất; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 123.** Hồ sơ hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần, chế độ tử tuất đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Hồ sơ hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần bao gồm:

a) Sổ bảo hiểm xã hội;

b) Tờ khai cá nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

2. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất bao gồm:

a) Sổ bảo hiểm xã hội đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội;

b) Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết;

c) Tờ khai của thân nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

**Điều 124.** Giải quyết hưởng chế độ hưu trí, chế độ tử tuất đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Người lao động nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 123, thân nhân của người đang hưởng lương hưu nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 123 của Luật này.

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với người hưởng lương hưu; mười ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp hưởng bảo hiểm xã hội một lần, chế độ tử tuất; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **Điều 125. Hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp**

1. Đơn đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

2. Bản sao hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hết hạn hoặc thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc xác nhận của đơn vị cuối cùng trước khi thất nghiệp về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc đúng pháp luật.

### **Điều 126. Giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp**

1. Người lao động nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 125 của Luật này.

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 127. Hồ sơ hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người chấp hành xong hình phạt tù**

1. Đối với người chưa hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, hồ sơ bao gồm:

a) Sổ bảo hiểm xã hội;

b) Bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù;

c) Đơn đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội.

2. Đối với người đã hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội thì hồ sơ bao gồm:

a) Bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù;

b) Đơn đề nghị hưởng tiếp bảo hiểm xã hội.

**Điều 128.** Giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần đối với người chấp hành xong hình phạt tù

1. Người lao động nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 127 của Luật này.

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 129.** Di chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội

Khi người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng chuyển đến nơi ở khác trong nước mà muốn được hưởng bảo hiểm xã hội ở nơi mới thì phải có đơn gửi tổ chức bảo hiểm xã hội nơi đang hưởng.

Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được đơn; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

## CHƯƠNG IX

### KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

**Điều 130.** Khiếu nại về bảo hiểm xã hội

1. Người lao động, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và những người khác có quyền khiếu nại quyết định, hành vi của người sử dụng lao động, tổ chức bảo hiểm xã hội khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Người sử dụng lao động có quyền khiếu nại quyết định, hành vi của tổ chức bảo hiểm xã hội khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

**Điều 131.** Thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại

1. Việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu về bảo hiểm xã hội là người có quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội bị khiếu nại.

Trong trường hợp người có quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội bị khiếu nại không còn tồn tại thì cơ

quan quản lý nhà nước về lao động cấp huyện có thẩm quyền giải quyết;

b) Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án hoặc khiếu nại đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh;

c) Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án;

d) Thời hiệu khiếu nại, thời hạn giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 132.** Tố cáo, giải quyết tố cáo về bảo hiểm xã hội

Việc tố cáo và giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## CHƯƠNG X KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 133.** Khen thưởng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật này hoặc phát hiện vi phạm pháp

luật về bảo hiểm xã hội được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Người sử dụng lao động thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động, phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được khen thưởng từ quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ.

**Điều 134.** Các hành vi vi phạm pháp luật về đóng bảo hiểm xã hội

1. Không đóng.

2. Đóng không đúng thời gian quy định.

3. Đóng không đúng mức quy định.

4. Đóng không đủ số người thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội.

**Điều 135.** Các hành vi vi phạm pháp luật về thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội

1. Cố tình gây khó khăn hoặc cản trở việc hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội của người lao động.

2. Không cấp sổ bảo hiểm xã hội hoặc không trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của Luật này.

**Điều 136.** Các hành vi vi phạm pháp luật về sử dụng tiền đóng và quỹ bảo hiểm xã hội

1. Sử dụng tiền đóng và quỹ bảo hiểm xã hội trái quy định của pháp luật.



2. Báo cáo sai sự thật, cung cấp sai lệch thông tin, số liệu tiền đóng và quỹ bảo hiểm xã hội.

**Điều 137.** Các hành vi vi phạm pháp luật về lập hồ sơ để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội

1. Gian lận, giả mạo hồ sơ.
2. Cấp giấy chứng nhận, giám định sai.

**Điều 138.** Xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại các điều 134, 135, 136 và 137 của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại các điều 134, 135, 136 và 137 của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Người sử dụng lao động có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều 134 của Luật này từ ba mươi ngày trở lên thì ngoài việc phải đóng số tiền chưa đóng, chậm đóng và bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải đóng số tiền lãi của số tiền chưa đóng, chậm đóng theo mức lãi suất của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội trong năm.

Trong trường hợp người sử dụng lao động không thực hiện quy định tại khoản này thì theo yêu cầu của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người sử dụng lao động để nộp số tiền chưa đóng, chậm đóng và lãi của số tiền này.

## CHƯƠNG XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### **Điều 139.** Quy định chuyển tiếp

1. Các quy định của Luật này được áp dụng đối với người đã tham gia bảo hiểm xã hội từ trước ngày Luật này có hiệu lực.

2. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tiền tuất hằng tháng và người bị đình chỉ hưởng bảo hiểm xã hội do vi phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thì vẫn thực hiện theo các quy định trước đây và được điều chỉnh mức hưởng theo quy định của pháp luật.

3. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng trước ngày Luật này có hiệu lực thì khi chết được áp dụng chế độ tử tuất quy định tại Luật này.

4. Người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nếu

chưa nhận trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp xuất ngũ, phục viên thì thời gian đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

5. Hằng năm, Nhà nước chuyển từ ngân sách một khoản kinh phí vào quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc để bảo đảm trả đủ lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995; đóng bảo hiểm xã hội cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 đối với người quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Thời gian người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Luật này không được tính để hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về cán bộ, công chức.

#### **Điều 140.** Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007; riêng đối với bảo hiểm xã hội tự nguyện thì từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, đối với bảo hiểm thất nghiệp thì từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Những quy định trước đây trái với Luật này đều bị bãi bỏ.

#### **Điều 141.** Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**  
**Nguyễn Phú Trọng**

# MỤC LỤC

<i>Luật bảo hiểm xã hội</i>	5
<b>CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....</b>	<b>5</b>
<b>Điều 1.</b> Phạm vi điều chỉnh.....	5
<b>Điều 2.</b> Đối tượng áp dụng.....	6
<b>Điều 3.</b> Giải thích từ ngữ.....	7
<b>Điều 4.</b> Các chế độ bảo hiểm xã hội.....	9
<b>Điều 5.</b> Nguyên tắc bảo hiểm xã hội.....	9
<b>Điều 6.</b> Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm xã hội.....	10
<b>Điều 7.</b> Nội dung quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.....	11
<b>Điều 8.</b> Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.....	11
<b>Điều 9.</b> Hiện đại hoá quản lý bảo hiểm xã hội.	12
<b>Điều 10.</b> Thanh tra bảo hiểm xã hội.....	12
<b>Điều 11.</b> Quyền và trách nhiệm của tổ chức công đoàn.....	12

<b>Điều 12.</b> Quyền và trách nhiệm của đại diện người sử dụng lao động.....	13
<b>Điều 13.</b> Chế độ báo cáo, kiểm toán.....	14
<b>Điều 14.</b> Các hành vi bị nghiêm cấm.....	14
<b>CHƯƠNG II: QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, TỔ CHỨC BẢO HIỂM XÃ HỘI.....</b>	<b>15</b>
<b>Điều 15.</b> Quyền của người lao động.....	15
<b>Điều 16.</b> Trách nhiệm của người lao động.....	16
<b>Điều 17.</b> Quyền của người sử dụng lao động..	16
<b>Điều 18.</b> Trách nhiệm của người sử dụng lao động.....	17
<b>Điều 19.</b> Quyền của tổ chức bảo hiểm xã hội..	19
<b>Điều 20.</b> Trách nhiệm của tổ chức bảo hiểm xã hội.....	19
<b>CHƯƠNG III: BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC</b>	<b>20</b>
<b>MỤC 1: CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU.....</b>	<b>20</b>
<b>Điều 21.</b> Đối tượng áp dụng chế độ ốm đau....	20
<b>Điều 22.</b> Điều kiện hưởng chế độ ốm đau.....	21
<b>Điều 23.</b> Thời gian hưởng chế độ ốm đau.....	21
<b>Điều 24.</b> Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau.....	22

Điều 25. Mức hưởng chế độ ốm đau.....	23
Điều 26. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi ốm đau.....	24
<b>MỤC 2: CHẾ ĐỘ THAI SẢN.....</b>	<b>24</b>
Điều 27. Đối tượng áp dụng chế độ thai sản...	24
Điều 28. Điều kiện hưởng chế độ thai sản.....	24
Điều 29. Thời gian hưởng chế độ khi khám thai.....	25
Điều 30. Thời gian hưởng chế độ khi sẩy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu.....	25
Điều 31. Thời gian hưởng chế độ khi sinh con.	25
Điều 32. Thời gian hưởng chế độ khi nhận nuôi con nuôi.....	27
Điều 33. Thời gian hưởng chế độ khi thực hiện các biện pháp tránh thai.....	27
Điều 34. Trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.....	27
Điều 35. Mức hưởng chế độ thai sản.....	28
Điều 36. Lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con.....	28
Điều 37. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau thai sản.....	29

<b>MỤC 3: CHẾ ĐỘ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP.....</b>	<b>29</b>
<b>Điều 38. Đối tượng áp dụng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.....</b>	<b>29</b>
<b>Điều 39. Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động.....</b>	<b>29</b>
<b>Điều 40. Điều kiện hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp.....</b>	<b>30</b>
<b>Điều 41. Giám định mức suy giảm khả năng lao động.....</b>	<b>30</b>
<b>Điều 42. Trợ cấp một lần.....</b>	<b>31</b>
<b>Điều 43. Trợ cấp hằng tháng.....</b>	<b>32</b>
<b>Điều 44. Thời điểm hưởng trợ cấp.....</b>	<b>32</b>
<b>Điều 45. Cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình.....</b>	<b>33</b>
<b>Điều 46. Trợ cấp phục vụ.....</b>	<b>33</b>
<b>Điều 47. Trợ cấp một lần khi chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.....</b>	<b>33</b>
<b>Điều 48. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi điều trị thương tật, bệnh tật.....</b>	<b>33</b>
<b>MỤC 4: CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ.....</b>	<b>34</b>
<b>Điều 49. Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí....</b>	<b>34</b>
<b>Điều 50. Điều kiện hưởng lương hưu.....</b>	<b>34</b>



<b>Điều 51.</b> Điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động.....	35
<b>Điều 52.</b> Mức lương hưu hằng tháng.....	36
<b>Điều 53.</b> Điều chỉnh lương hưu.....	36
<b>Điều 54.</b> Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu.....	37
<b>Điều 55.</b> Bảo hiểm xã hội một lần đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu.....	37
<b>Điều 56.</b> Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần.	38
<b>Điều 57.</b> Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.....	38
<b>Điều 58.</b> Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.....	38
<b>Điều 59.</b> Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến trước ngày Luật bảo hiểm xã hội có hiệu lực....	39
<b>Điều 60.</b> Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày Luật bảo hiểm xã hội có hiệu lực.....	40

Điều 61. Điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội.....	41
Điều 62. Tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng.....	42
<i>MỤC 5: CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT.....</i>	42
Điều 63. Trợ cấp mai táng.....	42
Điều 64. Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất hàng tháng.....	43
Điều 65. Mức trợ cấp tuất hàng tháng.....	44
Điều 66. Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất một lần.....	45
Điều 67. Mức trợ cấp tuất một lần.....	45
Điều 68. Tính hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất đối với người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện sau đó đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.....	46
<b>CHƯƠNG IV: BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN</b>	<b>46</b>
<i>MỤC 1: CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ.....</i>	46
Điều 69. Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí....	46
Điều 70. Điều kiện hưởng lương hưu.....	46
Điều 71. Mức lương hưu hàng tháng.....	47
Điều 72. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu.....	47

Điều 73. Bảo hiểm xã hội một lần đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng.....	48
Điều 74. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần	48
Điều 75. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.....	48
Điều 76. Mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội.....	49
<i>MỤC 2: CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT</i> .....	49
Điều 77. Trợ cấp mai táng.....	49
Điều 78. Trợ cấp tuất.....	49
Điều 79. Tính hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất đối với người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc sau đó đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.....	50
<b>CHƯƠNG V: BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP</b> .....	<b>51</b>
Điều 80. Đối tượng áp dụng bảo hiểm thất nghiệp.....	51
Điều 81. Điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp.....	51
Điều 82. Trợ cấp thất nghiệp.....	51
Điều 83. Hỗ trợ học nghề.....	52
Điều 84. Hỗ trợ tìm việc là.....	52

Điều 85. Bảo hiểm y tế.....	52
Điều 86. Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp.....	53
Điều 87. Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp.....	53
<b>CHƯƠNG VI: QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI....</b>	<b>54</b>
<i>MỤC 1: QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC</i>	<i>54</i>
Điều 88. Nguồn hình thành quỹ.....	54
Điều 89. Các quỹ thành phần.....	55
Điều 90. Sử dụng quỹ.....	55
Điều 91. Mức đóng và phương thức đóng của người lao động.....	55
Điều 92. Mức đóng và phương thức đóng của người sử dụng lao động.....	56
Điều 93. Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất.....	57
Điều 94. Tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.....	57
Điều 95. Chi phí quản lý.....	58
Điều 96. Nguyên tắc đầu tư.....	58
Điều 97. Các hình thức đầu tư.....	58
<i>MỤC 2: QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYÊN.....</i>	<i>59</i>
Điều 98. Nguồn hình thành quỹ.....	59

Điều 99. Sử dụng quỹ.....	59
Điều 100. Mức đóng và phương thức đóng của người lao động.....	59
Điều 101. Chi phí quản lý.....	60
<b>MỤC 3: QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP....</b>	<b>60</b>
Điều 102. Nguồn hình thành quỹ.....	60
Điều 103. Sử dụng quỹ.....	61
Điều 104. Chi phí quản lý.....	61
Điều 105. Tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp.....	61
<b>CHƯƠNG VII: TỔ CHỨC BẢO HIỂM XÃ HỘI...</b>	<b>62</b>
Điều 106. Tổ chức bảo hiểm xã hội.....	62
Điều 107. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội..	62
Điều 108. Nhiệm vụ của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội.....	63
<b>CHƯƠNG VIII: THỦ TỤC THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI.....</b>	<b>63</b>
Điều 109. Sổ bảo hiểm xã hội.....	63
Điều 110. Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội.....	64
Điều 111. Cấp Sổ bảo hiểm xã hội.....	64
Điều 112. Hồ sơ hưởng chế độ ốm đau.....	65
Điều 113. Hồ sơ hưởng chế độ thai sản.....	66

<b>Điều 114.</b> Hồ sơ hưởng chế độ tai nạn lao động.....	66
<b>Điều 115.</b> Hồ sơ hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp.....	67
<b>Điều 116.</b> Hồ sơ hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ.....	67
<b>Điều 117.</b> Giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau ốm đau, thai sản.....	68
<b>Điều 118.</b> Giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.....	68
<b>Điều 119.</b> Hồ sơ hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.....	69
<b>Điều 120.</b> Hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.....	69
<b>Điều 121.</b> Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.....	70
<b>Điều 122.</b> Giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần, chế độ tử tuất đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.....	71
<b>Điều 123.</b> Hồ sơ hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần, chế độ tử tuất đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.....	71

<b>Điều 124.</b> Giải quyết hưởng chế độ hưu trí, chế độ tử tuất đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.....	72
<b>Điều 125.</b> Hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp	73
<b>Điều 126.</b> Giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp.....	73
<b>Điều 127.</b> Hồ sơ hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người chấp hành xong hình phạt tù.....	73
<b>Điều 128.</b> Giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần đối với người chấp hành xong hình phạt tù.....	74
<b>Điều 129.</b> Di chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội.....	74
<b>CHƯƠNG IX: KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI.....</b>	<b>74</b>
<b>Điều 130.</b> Khiếu nại về bảo hiểm xã hội.....	74
<b>Điều 131.</b> Thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại.....	75
<b>Điều 132.</b> Tố cáo, giải quyết tố cáo về bảo hiểm xã hội.....	76
<b>CHƯƠNG X: KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM.....</b>	<b>76</b>
<b>Điều 133.</b> Khen thưởng.....	76

<b>Điều 134.</b> Các hành vi vi phạm pháp luật về đóng bảo hiểm xã hội.....	77
<b>Điều 135.</b> Các hành vi vi phạm pháp luật về thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội.....	. i
<b>Điều 136.</b> Các hành vi vi phạm pháp luật về sử dụng tiền đóng và quỹ bảo hiểm xã hội.....	77
<b>Điều 137.</b> Các hành vi vi phạm pháp luật về lập hồ sơ để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.....	78
<b>Điều 138.</b> Xử lý vi phạm.....	78
<b>CHƯƠNG XI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....</b>	<b>79</b>
<b>Điều 139.</b> Quy định chuyển tiếp.....	79
<b>Điều 140.</b> Hiệu lực thi hành.....	80
<b>Điều 141.</b> Hướng dẫn thi hành.....	80



*Chịu trách nhiệm xuất bản*  
**TS. PHẠM NGỌC QUYẾT**

*Biên tập:*  
**HOÀNG NAM**

*Sửa bản in:*  
**TRI TÂN**

*Vẽ bìa:*  
**VĂN ĐỨC**

---

In 2000 cuốn, khổ 14,5x20,5 tại Công ty In và sản xuất Bao bì Hà Nội. Số đăng ký KHXB: 57-2006/CXB/69-03/TC . Số QĐXB:150/QĐ-NXBTC

In xong và nộp lưu chiểu tháng Quý III/2006

19 167

**Giá: 15.000đ**